

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/DS-ST.

Ngày: 04/4/2025.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hiệp.

Ông Nguyễn Văn Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Bửu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2025/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn N, năm sinh: 1994 - Chủ hộ Hộ kinh doanh T.

Địa chỉ: Ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Yến N1, sinh năm 2001 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn C, năm sinh: 1953 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2024, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Yến N1 trình bày: Từ năm 2020 đến năm 2023 ông Phạm Văn N có thỏa thuận mua bán thức ăn và thuốc thủy sản với ông Võ Văn C thông qua các hợp đồng mua bán ký ngày 15/09/2020, hợp đồng ngày 20/5/2021, hợp đồng ngày 15/3/2022 và hợp đồng ngày 01/01/2023. Nội dung hợp đồng như sau: Ông Phạm Văn N sẽ cung cấp thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt H, các nhãn hiệu khác cùng với thuốc và hóa chất nuôi

trồng thủy sản cho ông C. Số lượng cụ thể sẽ được ông C đặt hàng gửi cho ông N. Ông C hoặc người nhà của ông có thể trực tiếp đến kho hàng để lấy hàng hoặc nhân viên bên ông N sẽ hỗ trợ vận chuyển. Ông C khi nhận hàng sẽ tiến hành kiểm tra và ký vào sổ đối chiếu xác nhận giao nhận hàng mang tên Đại lý chú 6 Chót (ĐL chú 6 Chót, không có giấy phép đăng ký kinh doanh). Về phần giá cả, phương thức thanh toán, chiết khấu, giới hạn công nợ sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình của 2 bên theo từng năm và được thoả thuận rõ trong từng hợp đồng: Giá thức ăn V (F9112) chưa tính chiết khấu là 914.000 đồng/1 bao, giá thức ăn V (F912S) chưa tính chiết khấu là 912.000 đồng/1 bao, giá thức ăn tăng trọng RÔ-BÉT (TTNO3) chưa tính chiết khấu là 1.059.000 đồng/bao. Về nghĩa vụ thanh toán: ông C phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ tiền hàng cho ông N như thoả thuận trong hợp đồng.

Đến cuối năm 2023, ông C đã không thanh toán đủ tiền hàng cho ông N như cam kết, tổng số công nợ phát sinh đến ngày 18/12/2023 là 1.018.386.000 đồng. Từ ngày 25 đến ngày 30/12/2023 ông C có gửi trả cho ông N 40.000.000 đồng để giảm công nợ. Căn cứ vào sổ giao nhận hàng, bảng đối chiếu xác nhận công nợ tháng 12/2023 được ký kết giữa 2 bên thì ông C xác nhận còn nợ ông N số tiền là 978.386.000 đồng.

Theo như hợp đồng thì ông C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Nhưng xét thấy ông cũng là khách hàng lâu năm cũng như tình hình kinh tế của ông không được thuận lợi như trước, nên ông N cũng đã cố gắng tạo điều kiện cho ông C trả dần số công nợ trên. Năm 2024, sau rất nhiều lần phía ông N liên hệ và làm việc thì ông C cũng có hứa cuối năm sẽ trả nợ, nhưng ông đã không thực hiện được. Việc không thanh toán của ông C gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị Yến N1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông Võ Văn C trả cho ông Phạm Văn N số tiền nợ gốc là 978.386.000 đồng, thanh toán một lần và phải trả tiền lãi chậm thanh toán tại giai đoạn thi hành án theo quy định của pháp luật kể từ khi Tòa tuyên án đến khi ông C trả hết nợ.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 17/3/2025, bị đơn ông Võ Văn C trình bày:* Ông có ký hợp đồng với ông Phạm Văn N từ 2020-2023. Từ cuối năm 2020, cuối năm 2022 ông C quyết toán xong chỉ còn nợ lại 20.300.000 đồng. Còn năm 2023 ông C mua thêm thức ăn nuôi tôm với giá hợp đồng thức ăn V (F9112) chưa tính chiết khấu là 914.000 đồng/1 bao, giá thức ăn V (F912S) chưa tính chiết khấu là 912.000 đồng/1 bao, sau khi được tính chiết khấu là 610.000 đồng/1 bao, thức ăn tăng trọng RÔ-BÉT (TTNO3) chưa tính chiết khấu giá là 1.059.000 đồng/ 1 bao, sau khi được tính chiết khấu là 730.000 đồng/1 bao, cụ thể:

- Tháng 01/2023: Tăng trọng 36 bao x 730.000đ = 26.280.000đ Tháng 03/2023: Việt Hoa 36 bao x 610.000đ = 21.760.000đ Tháng 04/2023 : Tăng trọng 20 bao x 730.000đ = 14.600.000đ; Việt Hoa 98,5 bao x 730.000đ = 60.085.000đ.

- Tháng 05/2023: Tăng trọng 20 bao x 730.000đ = 14.600.000đ; Việt Hoa 130 bao x 610.000đ = 79.300.000đ.

- Tháng 06/2023: Tăng trọng 46 bao x 730.000đ = 33.580.000đ; Việt Hoa 132 bao x 610.000đ = 80.520.000đ.

- Tháng 07/2023: Tăng trọng 20 bao x 730.000đ = 14.600.000đ; Việt Hoa 120 bao x 610.000đ = 73.200.000đ.

- Tháng 08/2023: Tăng trọng 48 bao x 730.000đ = 35.040.000đ; Việt Hoa 153,5 bao x 610.000đ = 93.605.000đ.

- Tháng 09/2023: Tăng trọng 90 bao x 730.000đ = 65.700.000đ; Việt Hoa 80 bao x 610.000đ = 48.800.000đ.

- Tháng 10/2023: Tăng trọng 46 bao x 730.000đ = 33.580.000đ; V bao x 610.000đ = 13.420.000đ.

- Tháng 11/2023: Tăng trọng 7 bao x 730.000đ = 5.110.000đ; Việt Hoa 39,5 bao x 610.000đ = 23.790.000đ.

- Tháng 12/2023 : Tăng trọng 19 bao x 730.000đ = 13.810.000đ; Việt Hoa 67 bao x 610.000đ = 40.870.000đ.

Tổng cộng số tiền nợ: 792.250.000 đồng, cộng với nợ kỳ đầu nêu trên: 20.300.000 đồng. Tổng cộng nợ là 812.550.000 đồng. Ông C đã trả từ ngày 10/7/2023 đến ngày 30/12/2023 tổng số tiền 280.000.000 đồng, còn nợ 532.550.000 đồng (đã tính trừ chiết khấu), còn số nợ theo giá tăng giảm mà ông còn nợ đã tính chiết khấu là 620.000.000 đồng (tính tròn). Cho đến 25/12/2023 đại diện công ty có đến để quyết toán cuối năm, số tiền còn lại ông không có khả năng quyết toán với lý do khách hàng nuôi tôm thua lỗ nhiều năm không thanh toán nợ cho ông, vợ ông bị bệnh tai biến. Công ty đến bàn bạc phương thức trả nợ đi đến kết luận thống nhất cho ông trả bằng nhiều lần tức mỗi năm vào tháng 12 cuối năm trả cho công ty 60.000.000 đồng. Đến cuối năm 2024 vì lý do khách quan ông C không thu nợ được và chăm sóc bệnh nên không có nguồn thu để thanh toán cho công ty như cam kết ở trên.

Còn số tiền mà công ty nêu trong đơn khởi kiện 978.386.000 là tính theo giá mua ban đầu chưa tính chiết khấu vì giá thức ăn Việt Hoa (F9112) chưa tính chiết khấu giá là 914.000 đồng/1 bao, giá thức ăn V (F912S) chưa tính chiết khấu giá là 912.000 đồng/1 bao, sau khi được tính chiết khấu là 610.000 đồng/bao, thức ăn tăng trọng RÔ-BÉT (TTNO3) chưa tính chiết khấu giá là 1.059.000 đồng, sau khi tính chiết khấu là 730.000 đồng. Điều kiện để tính giá chiết khấu là cuối năm là ông phải thanh toán đầy đủ số tiền nợ thì mới được tính chiết khấu.

Số tiền nợ còn lại đến nay theo như Công ty khởi kiện là 978.386.000 đồng là đúng theo giá tính ban đầu chưa tính chiết khấu. Nhưng nay do hoàn cảnh gia đình, ông C yêu cầu công ty thống nhất tính theo giá đã tính chiết khấu thì số nợ hiện nay

là 620.000.000 đồng tính tròn và yêu cầu cho ông trả nợ dần mỗi năm là 60.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ 620.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Phạm Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Võ Văn C thanh toán số tiền nợ mua bán thức ăn và thuốc thủy sản cho ông N là 978.386.000 đồng, thanh toán một lần và yêu cầu trả tiền lãi chậm thanh toán tại giai đoạn thi hành án theo quy định của pháp luật kể từ ngày tuyên án đến khi ông C trả hết nợ. Bị đơn ông Võ Văn C cho rằng số tiền nợ ông N khởi kiện đến thời điểm hiện nay 978.386.000 đồng là đúng theo giá bán ban đầu, chưa tính chiết khấu. Nhưng nay do hoàn cảnh gia đình, ông C yêu cầu ông Nam tính theo giá đã chiết khấu thì số tiền nợ hiện nay là 620.000.000 đồng tính tròn và ông C yêu cầu được trả nợ dần mỗi năm là 60.000.000 đồng cho đến khi hết nợ 620.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Yến N1 không đồng ý theo yêu cầu của ông C về việc giảm số tiền nợ còn lại bằng 620.000.000 đồng theo giá đã tính chiết khấu, vì theo điều kiện thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng mua bán thì bên mua phải thanh toán dứt điểm công nợ cho bên bán thì mới được hưởng chính sách chiết khấu sản lượng cuối năm. Ông C không thanh toán nợ đầy đủ theo điều kiện đã ghi trong hợp đồng nên ông C không được hưởng chính sách chiết khấu, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu bớt nợ và không đồng ý với yêu cầu trả dần mỗi năm là 60.000.000 đồng của Võ Văn C.

[2] Về chứng cứ: Nguyên đơn ông Phạm Văn N cung cấp chứng cứ có chữ ký xác nhận của ông Võ Văn C, cụ thể: Bản chính các sổ đối chiếu xác nhận giao nhận hàng (Sổ 1 (ĐL chú 6 Chốt) 01 quyển tập học sinh 44 tờ; Sổ 2 (ĐL chú 6 Chốt) 01 quyển tập học sinh 32 tờ; Hợp đồng mua bán ngày 15/9/2020 (bản chính; Hợp đồng mua bán ngày 20/5/2021; Hợp đồng mua bán ngày 15/3/2022; Hợp đồng mua bán ngày 01/01/2023; Bảng đối chiếu công nợ Tháng 12/2023 ghi tồn cuối kỳ 983.386.000; Bảng đối chiếu công nợ Tháng 12/2023 ghi tồn cuối kỳ 978.386.000 đồng.

[3] Xét thấy, đây là hợp đồng mua bán tài sản, các bên giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng trên được pháp luật bảo vệ. Ông Phạm Văn N đã thực hiện nghĩa vụ bán và chuyển giao tài sản là thức ăn chăn nuôi thủy sản cho bên mua là ông Võ Văn C. Ông chốt đã nhận đủ tài sản do ông N chuyển giao nêu trên. Nhưng ông C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông N theo thỏa thuận. Bị đơn ông C thừa nhận ông mua thức ăn và thuốc thủy sản của ông Nam tính theo giá thỏa thuận ban đầu của hợp đồng, chưa tính chiết khấu đến thời điểm hiện nay số tiền nợ là 978.386.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu bớt nợ và không đồng ý với yêu cầu trả dần mỗi năm là 60.000.000 đồng của Võ Văn C nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông C trả một lần số tiền nợ là 978.386.000 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn, ông Phạm Văn N được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn ông Võ Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.351.580 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông Võ Văn C, sinh năm 1953 từ 60 tuổi trở lên, thuộc trường hợp người cao tuổi. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N – Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M về việc yêu cầu bị đơn ông Võ Văn C thanh toán số tiền 978.386.000 đồng.

[2] Buộc ông Võ Văn C phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn N – Chủ hộ kinh doanh T tổng số tiền 978.386.000 đồng.

[3] Khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc ông Phạm Văn N – Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông Võ Văn C chậm trả số tiền nêu trên cho ông Phạm Văn N, thì ông Võ Văn C phải trả lãi đối với số tiền trả chậm cho ông Phạm Văn N, với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Võ Văn C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Phạm Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.676.000 đồng theo biên lai thu số 0008371 ngày 06/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện M;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện M,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Ái Mỹ